

## NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**ĐẶC ĐIỂM CỦA PHÓ TỪ PHẢN VẤN TIẾNG HÁN 何必  
(TRONG TƯƠNG QUAN VỚI TIẾNG VIỆT)**

NGUYỄN THỊ THU THỦY\*

**TÓM TẮT:** Phó từ ngữ khí biểu thị phản vấn 何必 *hà tất* là một trong những phó từ phản vấn thuộc tiểu loại 何 X được sử dụng với tần số khá cao. Tiếng Việt đã tiếp thu phó từ này dưới dạng phiên âm Hán Việt *hà tất*, tồn tại song song với *sao cứ phải*, làm phong phú cách biểu đạt của tiếng Việt. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung phân tích ngữ nghĩa của phó từ 何必 *hà tất*, từ đó liên hệ với các cách biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác dạy học tiếng Hán ở Việt Nam.

**TỪ KHÓA:** phó từ phản vấn; 何必, tiếng Hán; tiếng Việt; tương quan.

**NHẬN BÀI:** 24/06/2024.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 06/08/2024

**1. Đặt vấn đề**

Mỗi hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ đều bao gồm thực từ và hư từ. Hư từ là đơn vị không có ý nghĩa từ vựng, không mang chức năng tri nhận hoặc định danh các sự vật, sự việc, hiện tượng trong thế giới khách quan, mà chỉ có chức năng biểu thị ý nghĩa ngữ pháp. Trong tiếng Hán, hư từ có thể chia thành nhiều loại, trong đó có phó từ. Phó từ là “*những từ bổ nghĩa hoặc hạn định cho động từ và tính từ, biểu thị mức độ, phạm vi, mà không thể bổ nghĩa hoặc hạn định cho danh từ*” (李葆嘉、唐志超, 2001, tr.333). Phó từ bao gồm nhiều tiểu loại như phó từ chỉ thời gian, địa điểm, phương thức, mức độ, nghi vấn..., dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ, phó từ khác hoặc toàn câu. Phó từ biểu thị ngữ khí phản vấn thường xuất hiện trong câu phản vấn, như 何必 *hà tất*, 何不 *hà bất*, 何况 *hà huống*..., đều thuộc tiểu loại 何 X, được sử dụng với tần số khá cao. Phó từ biểu thị ngữ khí phản vấn trong tiếng Việt thường là từ thuần Việt, chẳng hạn như *sao, sao lại, sao lại còn, sao cứ phải, sao lại không*... Phó từ *hà tất* tiếng Việt là một trong số ít trường hợp mượn tiếng Hán, tồn tại song song với *sao cứ phải, tại sao nhất định phải, lẽ nào nhất thiết phải*..., làm phong phú cách biểu đạt của tiếng Việt. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung phân tích ngữ nghĩa của phó từ biểu thị ngữ khí phản vấn 何必 *hà tất* trong tiếng Hán, từ đó liên hệ với các cách biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác dạy học tiếng Hán ở Việt Nam.

**2. Vài nét về thành quả nghiên cứu phó từ phản vấn và câu phản vấn**

Về nghiên cứu phó từ phản vấn và câu phản vấn, các học giả Trung Quốc từ lâu đã quan tâm và đạt được nhiều thành quả. Tiêu biểu như Vương Lực (王力: 1943) trong cuốn *Ngữ pháp hiện đại Trung Quốc* (中国现代语法) đã dựa theo đặc điểm phân bố trong câu để chia những từ có chức năng biểu thị ngữ khí tiếng Hán thành hai loại, đó là trợ từ ngữ khí và phó từ ngữ khí. Thập kỉ 90 của thế kỷ 20, thành quả nghiên cứu về câu phản vấn ở Trung Quốc là rất đáng kể, trong đó có hai công trình chú ý là: Thiệu Kính Mẫn (邵敬敏: 1996) với *Nghiên cứu câu nghi vấn trong tiếng Hán hiện đại* (现代汉语疑问句研究) đã khảo sát về đặc điểm, vai trò và chức năng của câu phản vấn trong hệ thống câu nghi vấn tiếng Hán hiện đại, Chu Hiểu Á (朱晓亚: 2001) với *Nghiên cứu mô hình câu tiếng Hán hiện đại* (现代汉语句模研究), đã phân tích một cách toàn diện mô hình câu trên bình diện ngữ nghĩa; trong đó hai vấn đề được bàn luận sâu nhất gồm: một là tính chất của mô hình câu, nguyên tắc xác định và hệ thống mô hình câu trong tiếng Hán hiện đại; hai là quan hệ đối ứng của mô hình câu và mẫu câu; câu phản vấn là một trong những nội dung trọng điểm được tác giả bàn luận một cách thấu đáo. Ngoài hai công trình kể trên, còn có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về một phương diện nào đó của câu phản vấn dưới dạng bài báo khoa học, như Thường Ngọc Chung (常玉钟: 1992)

\*Trường Đại học Hà Tĩnh; Email: thuy.nguyenthithu@htu.edu.vn

*Phân tích hàm nghĩa ngữ dụng của câu phản vấn*, Đồng Phó Lan (董付兰: 2002) *Bàn về câu phản vấn và vấn đề dạy học câu phản vấn...* Các tác giả tập trung phân tích đặc trưng ngữ nghĩa ẩn chứa trong hình thức cấu trúc câu, giúp bạn đọc liên hệ với câu nghi vấn thông thường và các cách biểu đạt tương đương không thuộc dạng phản vấn. Từ đó, tác giả chỉ ra ưu thế của câu phản vấn trong việc nâng cao hiệu quả giao tiếp. Cùng với đó, có một số luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ nghiên cứu về câu phản vấn trong tiếng Hán và nghiên cứu so sánh đối chiếu câu phản vấn tiếng Hán với tiếng Hàn, tiếng Nhật, làm giàu cho thành quả nghiên cứu về đơn vị câu nói chung và câu phản vấn nói riêng.

Ở Việt Nam, các học giả chủ yếu đi sâu nghiên cứu về tình thái từ, hay tiểu từ tình thái trong tiếng Việt, như Nguyễn Kim Thản (1964), Đinh Văn Đức (1986), Diệp Quang Ban (1989), Nguyễn Tài Cẩn (1999)... Nghiên cứu đối chiếu Hán Việt từ phương diện từ phản vấn và câu phản vấn chưa nhiều. Đáng lưu ý là bài viết nhan đề *Đặc điểm câu hỏi phản vấn trong tiếng Hán và tiếng Việt* của Võ Thị Hà Liên. Trong bài viết này, tác giả đã tập trung miêu tả 8 cấu trúc của câu hỏi phản vấn trong tiếng Hán. Bằng nhiều ví dụ minh họa kết hợp với phương thức chuyển dịch sang tiếng Việt, bài viết ở một chừng mực nhất định đã chỉ ra đặc điểm của câu phản vấn tiếng Hán trong tương quan với tiếng Việt. Ngoài ra, còn có một số luận văn thạc sĩ về đối chiếu câu phản vấn hoặc đại từ nghi vấn tiếng Hán với tiếng Việt.

### 3. Đặc điểm của phó từ 何必 tiếng Hán và cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt

Phó từ biểu thị ngữ khí phản vấn 何必 trong tiếng Hán là một trong những trường hợp tiêu biểu của nhóm phó từ thuộc loại 何+ X, như 何必 *hà tất* (sao phải), 何况 *hà huống* (huống hồ), 何不 *hà bất* (sao không), 何曾 *hà từng* (đã từng bao giờ/ chưa từng), 何苦 *hà khổ* (cần gì phải khổ)... Trong đó, 何 *hà* vốn là đại từ nghi vấn, dùng để hỏi về sự vật, nơi chốn, nguyên nhân, tính chất, tương đương với *cái gì, nơi nào, vì sao, như thế nào...* 何 *hà* cũng dùng để biểu thị ý nghĩa phản vấn. Phó từ phản vấn 何必 đã xuất hiện nhiều trong thơ văn cổ Trung Quốc, tiêu biểu là lời thơ của Bạch Cư Dị.

(1) 相逢何必曾相识。(Tỳ bà hành: Bạch Cư Dị)

(*Tương phùng hà tất từng tương thức: Gặp nhau đâu cứ phải quen nhau*).

Phó từ 何必 vẫn được sử dụng trong tiếng Hán hiện đại, mang sắc thái bút ngữ cao. Dưới đây là thống kê của chúng tôi trong kho ngữ liệu tiếng Hán hiện đại về tần số xuất hiện của một số phó từ phản vấn loại 何+ X:

**Bảng 1.** Bảng thống kê tần số xuất hiện của nhóm 何+ X trong tiếng Hán

| 何必    | 何况    | 何不    | 何苦    | 何曾   |
|-------|-------|-------|-------|------|
| 33912 | 22508 | 20059 | 16993 | 1466 |

Từ bảng thống kê trên đây, có thể thấy, phó từ biểu thị phản vấn nhóm 何+ X trong tiếng Hán được sử dụng với tần số cao, cao nhất là 何必 với tỉ lệ vượt trội. 何必 có nghĩa là *sao cứ phải, tại sao nhất định/ nhất thiết phải...*, thể hiện ngữ khí nhấn mạnh không cho phép tồn tại bất kì sự hoài nghi nào về sự vật, hiện tượng xảy ra, bởi vì theo quan điểm của người nói, đó là một tất yếu khách quan. Ví dụ:

(2) 我想, 既然考上了大学, 何必再下苦功受罪呢? (Giáo trình Viêt tiếng Hán, tr.60)

(*Tôi nghĩ, đã thi đỗ đại học, hà tất/ sao lại phải tiếp tục chịu khổ chịu sở làm gì?*)

Câu văn trên thuộc dạng câu phản phẩn, trong đó 何必 làm phó từ biểu thị ý nghĩa phản vấn, nằm ở giữa hai vế câu. Vế trước đưa ra ngữ cảnh, biểu thị cơ sở của sự suy đoán. Vế sau biểu thị sự phán đoán theo quan điểm chủ quan của người nói. Nội dung trong vế phán đoán 再下苦功受罪 (tiếp tục nỗ lực, chịu khổ sở) thuộc dạng khẳng định, được đặt trong cấu trúc 何必.....呢 mang ý nghĩa phản vấn, khiến cho nội dung bên trong cấu trúc này được chuyển hóa từ dạng khẳng định sang phủ định, làm nổi bật quan điểm “không cần phải tiếp tục gắng công”, vì đã đạt được mục đích lớn của một học sinh phổ thông: thi đỗ vào trường đại học, và bây giờ là thời gian nghỉ ngơi bù đắp lại chuỗi ngày

vượt khó. Với dạng câu phản vấn này, người nghe không cần phải đưa ra thông tin hay lí giải nào mới khác, càng không cần thiết phải trả lời (đó là điểm khác với câu hỏi bình thường, không thuộc dạng phản vấn). Ngữ khí cảm thán của dạng câu này càng được nổi rõ, đồng thời thái độ của người nói cũng được bộc lộ. Một ví dụ khác như sau:

(3) 解放军来我们村，也不是头一回，你何必这么见外呢！（保卫延安- 杜鹏程: Đỗ Bằng Trình: Bảo vệ Diên An）

(Giải phóng quân đến làng chúng ta, cũng chẳng phải lần đầu, sao anh cứ phải coi họ như người ngoài vậy).

Cũng tương tự như ví dụ 1, câu văn trong ví dụ số 2 gồm hai vế, vế thứ nhất có nghĩa là *Giải phóng quân về làng đã nhiều lần, quan hệ quân dân thân thiết, đó là lẽ thường tình*. Vế thứ hai thuộc dạng khẳng định, mang hàm ý nhắc nhở người nghe nên thay đổi thái độ ứng xử từ khách sáo, thờ ơ sang thái độ thân mật, 这么见外 (coi như người ngoài làm vậy) được đặt trong mẫu câu phản vấn dùng 何必.....呢, đã làm thời chuyển thành dạng phủ định, càng làm nổi bật sự nhấn mạnh *không cần thiết phải coi giải phóng quân như người xa lạ*, thể hiện thái độ phê phán của người nói dành cho người nghe. Sử dụng dạng câu phản vấn này sẽ mang lại hiệu quả giao tiếp cao hơn so với dùng câu phủ định thông thường 你不要这么见外 (Anh không nên/ không cần coi người ta như người ngoài như vậy). Cái gọi là ý tại ngôn ngoại cũng được thể hiện rõ nét trong việc vận dụng câu phản vấn. Về mặt hình thức, người nghe sẽ không nhận thấy thái độ từ chối hay phản đối, đồng thời cũng không phát hiện được bất kì thông tin mới nào do người nói truyền đạt, nhưng “mâu thuẫn” giữa quan điểm của người nói so với quan điểm của người nghe thường được đẩy lên đỉnh cao qua kiểu câu phản vấn sử dụng 何必, khiến người nghe khó có thể lường trước được. Lượng thông tin mới chứa đựng trong câu trả lời càng lớn thì chức năng biểu nghĩa của phó từ phản vấn 何必 càng giảm, có khi tới mức phủ định hoàn toàn vai trò của câu hỏi. Ví dụ:

(4) 你是你人生的作者，何必把剧本写得苦不堪言！（结伴游天下: Kết bạn du chơi thiên hạ）  
(Anh là nhà văn của đời mình, sao cứ phải viết kịch bản khổ đến mức khó nói như vậy!)

Trên đây là câu kinh điển nói về sáng tác văn nghệ. Tuy hình thức là câu phản vấn dùng 何必, nhưng cuối câu lại là dấu chấm than biểu thị cảm thán, không phải dấu hỏi. Chính dấu chấm than đó đã hỗ trợ cho 何必 làm tăng thêm ngữ khí, thể hiện thái độ của người nói. Hàm ý của người nói muốn truyền đạt tới người nghe là “hãy viết kịch bản một cách thoả đáng hơn, không quá gò bó, quá khuôn mẫu và cố đưa cái kết đến chỗ bi đát”. Có thể thấy, sức nặng chuyển tải thông tin của 何必 là rất lớn, khiến cho vai trò của câu phản vấn được nâng lên tầm cao, hiệu quả giao tiếp hơn hẳn so với các dạng câu khẳng định hoặc phủ định thông thường khác cùng truyền đạt một thông tin tương tự. Ví dụ:

(4a) 你是你人生的作者，不要把剧本写得苦不堪言。（câu phủ định）  
(Anh là nhà văn của đời mình, không cần phải viết kịch bản khổ đến mức khó nói như vậy)  
(4b) 你是你人生的作者，要把剧本写得自由一些。（câu khẳng định）  
(Anh là nhà văn của đời mình, phải viết kịch bản sao cho thông thoáng, tự do hơn)  
(4c) 你是你人生的作者，为什么把剧本写得苦不堪言？（câu hỏi thông thường）  
(Anh là nhà văn của đời mình, tại sao lại viết kịch bản khổ đến mức khó nói như vậy?)

Điều đáng lưu ý là, hai câu (4a) và (4b) sẽ mang ý nghĩa khuyên nhủ hoặc kiến nghị: *không cần và cần*. Câu (4c) là dạng câu hỏi mang hàm ý cần tìm hiểu lí do và cần thiết có câu trả lời của người nghe, cuối câu chỉ có thể dùng dấu hỏi (?) mà không thể thay bằng dấu chấm than (!) như dạng câu phản vấn.

Các câu văn trên nếu không sử dụng 何必 hoặc 何必.....呢?, đều có thể dùng 怎么一定要..... để thay thế, ý nghĩa của câu không thay đổi mà vẫn giữ nguyên được dạng phản vấn. Tuy nhiên, 何必 là một phó từ có nguồn gốc văn ngôn (đã xuất hiện trong tiếng Hán cổ đại) và được tiếp tục sử dụng trong tiếng Hán hiện đại, nên mang sắc thái bút ngữ cao hơn so với sử dụng 怎么一定要..... Trong quá trình thụ đắc tiếng Hán, người học thường tiếp xúc với 怎么一定要..... trước, sau đó cùng với

sự nâng cao trình độ tiếng Hán, người học mới tiếp cận với phó từ 何必 và cấu trúc 何必.....呢? Ngữ khí từ 呢 có thể tinh lược. Tuy nhiên, nếu có sự hiện diện của 呢, ngữ khí của câu phản vấn càng trở nên uyển chuyển.

Các cách biểu đạt tương ứng với 何必 trong tiếng Việt trước hết phải nói đến *hà tất* là là một từ Hán Việt có nguồn gốc từ 何必 trong tiếng Hán. Có thể nói, đây là một phó từ mượn tiếng Hán vẫn giữ nguyên từ loại, ngữ nghĩa và cách dùng. *Từ điển tiếng Việt* giải thích rằng, *hà tất* là phó từ, nghĩa là “chẳng cần, chẳng cần gì” và đưa ra ví dụ minh họa như sau: *Đã là chỗ bạn bè thì ta cứ ăn tự nhiên, hà tất phải mời nhiều* (Hoàng Phê, 2020, tr.663). Cuốn từ điển này còn đưa ra từ đồng nghĩa với “hà tất” là “bất tất”, cũng là một từ Hán Việt xuất phát từ 不必 trong tiếng Hán. Điều đó càng chứng tỏ, hai từ này đều là từ Hán Việt mượn toàn bộ cả từ loại, nghĩa và cách dùng. Về hình thức, 何必 *hà tất* tương đương với 怎么一定 thuộc dạng phản vấn, còn như 不必 *bất tất* thuộc dạng phủ định, tương đương với 没有必要/ 不一定, hoàn toàn tương ứng với *hà tất*, *sao nhất định phải, sao cứ phải, không nhất thiết, không cần thiết...* trong tiếng Việt.

Trong tiếng Việt, phó từ *hà tất* cũng thường xuất hiện trong câu phản vấn, thể hiện thái độ, quan điểm của người nói trước thực tế khách quan. Ví dụ:

(5) *Nghĩ lại hà tất phải gặp, hà tất phải hỏi, trong tôi đầy ắp những Văn Cao!* (Mỹ Linh, 25/10/2023).

(6) *Nhân sinh hà tất phải cưỡng cầu.* (Đặng Chinh Huy)

Hai ví dụ trên đều sử dụng phó từ phản vấn gốc Hán *hà tất*. Trong đó, ví dụ (5) là câu nói về cảm xúc của Mỹ Linh sau đêm nhạc Văn Cao. Ví dụ (6) là tên cuốn sách của tác giả Đặng Chinh Huy do Nguyễn Minh Đức dịch. Đương nhiên, người viết/ dịch có thể thay *hà tất* bằng *sao phải/ sao cứ phải...* Tuy nhiên, so sánh hai cách biểu đạt, nếu dùng từ Hán Việt *hà tất* câu văn trở nên trang trọng, sắc thái bút ngữ nổi rõ. Nếu dùng *sao phải/ sao cứ phải...*, câu phản vấn mang sắc thái khẩu ngữ, bình dị, thông dụng. Điều đó chứng tỏ sức sống của từ Hán Việt nói chung và phó từ biểu thị ngữ khí phản vấn gốc Hán nói riêng.

Xét về vị trí trong câu, phó từ 不必 trong tiếng Hán cũng như *hà tất* trong tiếng Việt chủ yếu nằm ở giữa câu, đôi khi có thể đứng ở đầu câu, thường là câu vô chủ. Như vậy, 不必/ *hà tất* đều thỏa mãn yêu cầu bổ nghĩa cho động từ, tính từ, có khi là toàn câu của phó từ phản vấn. Theo thống kê của chúng tôi, trong 113 câu mẫu có chứa 不必 trong tiếng Hán, chỉ có 4 trường hợp đứng ở đầu câu, chiếm 3,54%. Số còn lại đều đứng ở giữa câu. Bốn trường hợp đó là:

(7) 何必择地? 何必择时? 但自问立志之真不真耳!

(Hà tất phải chọn nơi chốn? Hà tất phải chọn thời gian? Nhưng tự hỏi có thật sự muốn lập chí hay không mà thôi)

(8) 何必一定要求他人的理解呢? 只要不被误解就行了。

(Hà tất phải cần sự thấu hiểu của người khác? Chỉ cần không bị hiểu nhầm là được rồi).

(9) 何必向不值得的人证明什么, 生活得更好, 乃是为你自己。

(Hà tất phải cầu cạnh người không xứng chứng minh điều gì, tốt hơn là sống vì chính bản thân mình).

(10) 何必押韵, 何必再假装, 就算演技再好, 也不再得把事实颠倒。

(Hà tất phải gieo vần, hà tất phải tiếp tục giả tạo, cứ coi như kỹ thuật biểu diễn tốt hơn thế đi nữa, cũng không phải đảo lộn sự thực).

Vị trí trong câu của phó từ *hà tất* trong tiếng Việt cũng tương tự. Đối với dấu câu ở câu phản vấn có chứa 何必 tiếng Hán, trong 113 câu mẫu, chúng tôi thống kê được 67 câu mang dấu chấm (。), 8 câu mang dấu chấm than (!) và 38 câu mang dấu hỏi (?). Điều đó chứng tỏ, sử dụng câu phản vấn với phó từ biểu thị ngữ khí 何必 vừa chứa đựng ý nghĩa khẳng định, vừa mang tính chủ quan của người nói. Hình thức phản vấn đó khiến câu văn vẫn có thể mang dấu hỏi, đồng thời, câu phản vấn

thể hiện thái độ phản đối, không ủng hộ quan điểm của đối phương, do đó lại có thể mang dấu chấm than biểu thị cảm thán.

#### 4. Kết luận

Câu phản vấn trong tiếng Hán và tiếng Việt được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp. Trong các phó từ ngữ khí dùng trong câu phản vấn tiếng Hán, 何必 là một ví dụ tiêu biểu, tương ứng với *hà tất, sao cứ phải, tại sao nhất thiết phải...* trong tiếng Việt. Phó từ phản vấn có giá trị nhấn mạnh, tăng cường ngữ khí của câu, làm nổi bật thái độ, quan điểm, sự phán đoán của người nói đối với sự vật hiện tượng khách quan, và thường mang tính chất chủ quan. Phó từ 何必 thường kết hợp với trợ từ ngữ khí 呢 tạo thành cấu trúc 何必..... 呢, cuối câu có thêm dấu chấm hỏi (?) hoặc dấu chấm câu (。), đôi khi là dấu chấm than (!), có vai trò đánh dấu mức độ ngữ khí khẳng định, cảm thán..., làm nổi rõ tính biểu cảm và tính nhấn mạnh của câu. Câu phản vấn có chứa những phó từ phản vấn nói chung và phó từ 何必 nói riêng là câu hỏi nhưng không cần trả lời, ngữ khí khẳng định được thể hiện rõ nét, khiến cho hiệu quả truyền đạt thông tin cao hơn so với các cách biểu đạt tương đương khác nhưng không phải dạng câu phản vấn. Có thể nói, sử dụng đặc địa phó từ phản vấn chính là một thủ pháp tu từ, một biểu hiện của chiến lược giao tiếp, nhằm đạt được hiệu quả cao trong giao tiếp tiếng Hán và tiếng Việt.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

##### Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (1989), *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông*, Nxb ĐH&GDCN Hà Nội.
2. Nguyễn Tài Cẩn (1999), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội.
3. Đinh Văn Đức (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*, Nxb ĐH&THCN Hà Nội.
4. Võ Thị Hà Liên (2022), “Đặc điểm câu hỏi phản vấn trong tiếng Hán và tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, Số 6b (327), tr.109-113.
5. Hoàng Phê (2020), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
6. Nguyễn Kim Thản (1964), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, Tập 2*, Nxb KHXH Hà Nội.

##### Tiếng Trung Quốc

7. 常玉钟 (1992), 《试析反问句的语用含义》 汉语学习第五期。
8. 董付兰 (2002), 《谈反问句及其教学》首都师范大学学报 (社会科学版)。
9. 李葆嘉、唐志超 (2001), 《现代汉语规范词典》 吉林大学出版社。
10. 邵敬敏 (1996), 《现代汉语疑问句研究》 华东师范大学出版社。
11. 王力 (1943), 《中国现代语法》 人们教育出版社。
12. 朱晓亚 (2001), 《现代汉语句模研究》 北京大学出版社。

#### Characteristics of Chinese interrogative adverbs 何必 (in relation to Vietnamese)

**Abstract:** The adverbial phrase expressing counterquestion 何必 is one of the interrogative adverbs of the 何 X subtype that is used with high frequency. Vietnamese has absorbed this adverb in the form of Sino-Vietnamese transliteration "why not", which exists in parallel with "why this", enriching Vietnamese expressions. In this article, we focus on analyzing the semantics of the adverb 何必, thereby relating it to the corresponding expressions in Vietnamese, in order to contribute to the teaching of Chinese in schools in Vietnam.

**Key words:** interrogative adverbs; 何必, Chinese; Vietnamese; correlation.